

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-ST

Ngày: 01-7-2019

“V/v tranh chấp họ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Điều**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thạch Thế Hiền**
2. Ông **Nguyễn Hữu Tài**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Kiều Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2019/TLST- DS ngày 20 tháng 3 năm 2019, về việc *“Tranh chấp họ(hội)”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST - DS ngày 10/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1985 (có mặt).
- 1.2. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1988

Người đại diện hợp pháp cho chị T: Anh **Trần Văn T**, là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/5/2019)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã TC, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1/ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1955 (xin vắng mặt).

2.2/ Chị **Đặng Nguyễn Vĩnh T**, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp XT, xã TC, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/3/2019 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 10 tháng 11 năm 2016 anh, chị có tham gia hội do các bị đơn bà Nguyễn Thị B và chị Đặng Nguyễn Vĩnh T làm chủ hội tổng cộng 02 dây hội, anh, chị có 03 phần hội. Anh, chị đã góp hội sống 03 phần hội tổng cộng 23.670.000 đồng. Đến ngày 10 tháng 12 năm 2017 bà B và chị T tuyên bố vỡ hội, phía bà B, chị T có trả lại cho anh, chị nhiều lần được 5.570.000 đồng, còn lại 18.100.000 đồng phía bị đơn không thực hiện trả tiếp từ 25/10/2018 cho đến nay.

Do phía các bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, anh, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn bà B, chị T có trách nhiệm trả cho anh, chị số T hội còn nợ 18.100.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hợp pháp gồm: Danh sách hội, biên bản hòa giải của ấp XT ngày 22/6/2018.

Trong các biên bản lấy lời khai cùng ngày 07/6/2019 các bị đơn bà Nguyễn Thị B và chị Đặng Nguyễn Vĩnh T trình bày: Bà B và chị T thừa nhận có làm chủ hội có hoa hồng, các nguyên đơn anh T, chị T có tham gia hội của bà và chị T như các nguyên đơn trình bày, hiện bà B và chị T còn nợ anh T, chị T 18.100.000 đồng, bà B, chị T đồng ý trả cho anh T, chị T 18.100.000 đồng theo yêu cầu của các nguyên đơn nhưng cho bà B, chị T trả nhiều lần, mỗi tháng trả một lần là 1.000.000 đồng tính từ tháng 7/2019 đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa anh T đồng thời đại diện cho chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà B, chị T có trách nhiệm trả số tiền còn nợ 18.100.000đ, anh, chị không cho bà B, chị T trả nhiều lần như đề nghị bà B, chị T.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; các

điều 14, 21 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 12, 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn T, Nguyễn Thị T. Buộc bị đơn Nguyễn Thị B và Đặng Nguyễn Vĩnh T có nghĩa vụ trả cho anh T, chị T số tiền 18.100.000đ

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Đặng Nguyễn Vĩnh T có nghĩa vụ nộp 452.500đ, bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho anh T, chị T 452.500đ theo biên lai thu số 0015248 ngày 20/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về tố tụng:

Nguyên đơn Trần Văn T, Nguyễn Thị T khởi kiện bị đơn Nguyễn Thị B, Đặng Nguyễn Vĩnh T yêu cầu trả số tiền họ (hụi) còn nợ nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp họ (hụi), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Bị đơn bà Nguyễn Thị B và chị Đặng Nguyễn Vĩnh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

II. Về nội dung:

Vào ngày 10 tháng 11 năm 2016 giữa nguyên đơn Trần Văn T, Nguyễn Thị T có tham gia hụi do các bị đơn bà Nguyễn Thị B và chị Đặng Nguyễn Vĩnh T làm chủ hụi tổng cộng 02 dây hụi có 03 phần hụi, một dây hụi loại 1.000.000 đồng, anh T, chị T tham gia 02 phần và một dây hụi 3.000.000 đồng, anh T, chị T tham gia 01 phần, anh T, chị T đã góp hụi tổng cộng 03 phần hụi tổng cộng 23.670.000 đồng. Đến ngày 10 tháng 12 năm 2017 bà B và chị T tuyên bố vỡ hụi, phía bà B, chị T có trả lại cho anh T, chị T nhiều lần được 5.570.000 đồng, còn lại 18.100.000 đồng phía bị đơn không

thực hiện trả tiếp từ 25/10/2018 cho đến nay là sự việc thực tế có xảy ra, các bị đơn đều thừa nhận như các nguyên đơn trình bày.

Xét việc thực hiện hợp đồng góp hụi phía bà B và chị T đã vi phạm hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc các bị đơn bà B, chị T có trách nhiệm trả cho anh T, chị T số tiền 18.100.000 đồng là phù hợp Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét lời trình bày của bà B, chị T xin trả nhiều lần, phía anh T, chị T không đồng ý nên không chấp nhận đề xuất của bà B, chị T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên buộc các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí 905.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà B là người cao tuổi nên xét miễn nộp toàn bộ án phí phần bà B chịu 452.500đ, còn lại 452.500đ buộc chị T chịu toàn bộ là phù hợp khoản 1, Điều 12, Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T, chị T không phải chịu án phí nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho anh T, chị T 452.500đ (*Bốn trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0015248 ngày 20/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

Xét phát biểu của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 14, 21 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biểu, phường; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn T, chị Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn Nguyễn Thị B và Đặng Nguyễn Vĩnh T có nghĩa vụ trả cho Trần Văn T, Nguyễn Thị T số tiền hụi còn nợ 18.100.000đ (*Mười tám triệu một trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án dân sự chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Đặng Nguyễn Vĩnh T có nghĩa vụ nộp 452.500đ, bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho anh T, chị T 452.500đ theo biên lai thu số 0015248 ngày 20/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 01/7/2019) riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại uỷ ban nhân dân nơi thường trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND. huyện TO;
- THADS. huyện TO;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Nguyễn Văn Điều